

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 03-7-2024

V/v Tranh chấp Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Thanh Vũ

Bà Trần Thị Mỹ Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2024/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 05 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trịnh Lê D**, sinh năm 1971 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **Số nhà A, ấp T, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Phương H**, sinh năm 1973 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **Ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 02/05/2024 nguyên đơn bà **Trịnh Lê D** trình bày:

Bà **D** và ông **Nguyễn Phương H** có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/01/1994 tại Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **L**, tỉnh **Hậu Giang**. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng bà **D** sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng bà **D** phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng bà **D** không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Vợ chồng bà **D** đã ly thân từ năm 1995 cho đến nay. Quá trình sống

chung vợ chồng bà **D** có một người con chung là cháu **Nguyễn Thanh L**, sinh ngày 23/12/1994. Hiện nay cháu **L** đã trưởng thành. Vợ chồng bà **D** không có tài sản chung cũng như không có nợ chung. Nay bà **Trịnh Lê D** yêu cầu ly hôn với ông **Nguyễn Phương H**. Về con chung: Do con đã trưởng thành nên bà **D** không yêu cầu xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà **D** không yêu cầu xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn ông Nguyễn Phương H trình bày tại biên bản lấy khai ngày 13/6/2024: Ông **H** thống nhất về lời trình bày của bà **Trịnh Lê D** về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay bà **D** yêu cầu ly hôn với ông **H** thì ông **H** cũng thống nhất; Do con đã trưởng thành nên ông **H** không yêu cầu xem xét, giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Ông **H** không có yêu cầu xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân đề nghị chấp nhận cho bà **Trịnh Lê D** ly hôn với ông **Nguyễn Phương H**. Về con chung: Con tên **Nguyễn Thanh L**, sinh ngày 23/12/1994 đã trưởng thành, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: các đương sự cũng không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Bà **D** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, với bị đơn có địa chỉ cư trú tại **thị xã N, tỉnh Sóc Trăng**; về con chung, tài sản chung, nợ chung thì không có yêu cầu. Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết về việc “*Ly hôn*” là đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân, bà **D** và ông **Nguyễn Phương H** có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/01/1994 tại Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **L**, tỉnh **Hậu Giang**. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa bà **D** và ông **H** là hợp pháp. Trong cuộc sống chung giữa vợ chồng bà **D** cho rằng đã phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp nữa, tình cảm vợ chồng đã hết, mỗi người muốn xây dựng cuộc sống riêng. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của bà **D** và ông **H** đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không còn hạnh phúc, không còn gắn bó yêu thương với nhau để cùng nhau chăm sóc con chung. Sau khi thụ lý tòa án cũng có thông báo hòa giải để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng phía bị đơn vắng mặt. Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà **D** và ông **H** trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **D**, cho bà **D** được ly hôn với ông **H**.

[4] Về con chung: Bà **Trịnh Lê D** và ông **Nguyễn Phương H** đều thống nhất có 01 con chung **Nguyễn Thanh L**, sinh ngày 23/12/1994 đã trưởng thành các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí của bà **D** được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0002634 ngày 02/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Xem như bà **D** nộp xong án phí. Ông **H** không phải chịu án phí.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trịnh Lê Diễm**.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trịnh Lê D** được ly hôn với ông **Nguyễn Phương H**.

2/ Về con chung: Con chung là **Nguyễn Thanh L**, sinh ngày 23/12/1994 đã trưởng thành nên bà **D** và ông **H** không yêu cầu xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí sơ thẩm: Bà **Trịnh Lê D** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002634 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông **Nguyễn Phương H** không phải chịu án phí.

5/ **Q** kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Mỹ Hạnh